ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**Lương Ánh Linh**

# SỰ TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI CỦA ĐÀI LOAN Ở MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á (2016-2024)

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế
Mã số: 9310601.01

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC**

**HÀ NỘI - 2026**

**Công trình được hoàn thành tại:**

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**Người hướng dẫn khoa học:** 1. PGS.TS. Nguyễn Thu Mỹ

2. TS. Lê Lêna

**Phản biện:** PGS.TS. Cù Chí Lợi

*Viện Nghiên cứu Châu Âu và Châu Mỹ,*

*Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam*

**Phản biện:** PGS.TS. Hà Anh Tuấn

*Học viện Ngoại giao*

**Phản biện:** PGS.TS. Dương Văn Huy

*Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương*

*Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam*

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp ĐHQG chấm luận án tiến sĩ họp tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

vào hồi giờ ngày tháng năm 2026

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thư viện và Tri thức số, Đại học Quốc gia Hà Nội

# MỞ ĐẦU

## 1. Lý do chọn đề tài

Chính sách Hướng Nam Mới (NSP), được chính quyền của nhà lãnh đạo Thái Anh Văn khởi xướng năm 2016, đại diện cho một trong những chuyển đổi quan trọng nhất trong chiến lược đối ngoại của Đài Loan kể từ khi hòn đảo này dân chủ hóa. Không chỉ là một chính sách đa dạng hóa kinh tế, NSP thể hiện sự nỗ lực của Đài Loan trong việc định hình lại sự tham gia khu vực bằng cách tăng cường hợp tác đa phương với Đông Nam Á, Nam Á, Australia và New Zealand thông qua quan hệ đối tác kinh tế, giao lưu nhân dân, hợp tác công nghệ và kết nối văn hóa. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, sự bất ổn ngày càng gia tăng trong quan hệ xuyên eo biển và sự tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, NSP đã phát triển thành một chiến lược khu vực toàn diện, thông qua đó Đài Loan tìm cách tăng cường khả năng phục hồi chiến lược đồng thời mở rộng không gian quốc tế bất chấp những hạn chế do vị thế ngoại giao đặc thù của mình [Ministry of Foreign Affairs, 2016].

Trong số các khu vực được xác định là trọng điểm của NSP, Đông Nam Á giữ vị trí đặc biệt quan trọng, trước hết do sự gần gũi về địa lý với Đài Loan và vai trò ngày càng gia tăng của khu vực trong cấu trúc kinh tế và chiến lược của Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương. Với tốc độ công nghiệp hóa và tăng trưởng kinh tế tương đối cao, tiến trình hội nhập khu vực ngày càng sâu rộng và vị thế chiến lược ngày càng nổi bật, Đông Nam Á trở thành không gian quan trọng để Đài Loan mở rộng quan hệ kinh tế, thương mại và hợp tác với các đối tác bên ngoài Trung Quốc đại lục. Trong khu vực này, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được xác định là một trong những đối tác ưu tiên của NSP, đồng thời là điểm đến đầu tư ra nước ngoài quan trọng của Đài Loan, thị trường xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng đáng kể

và đối tác ngày càng quan trọng trong các lĩnh vực giáo dục, di chuyển lao động, y tế và hợp tác công nghệ. Do đó, Đông Nam Á không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế đối với việc thực hiện mục tiêu đa dạng hóa quan hệ đối ngoại của Đài Loan mà còn giữ vai trò quan trọng trong việc mở rộng không gian hợp tác và nâng cao vị thế của Đài Loan trong khu vực [Bộ Kinh tế Đài Loan, 2023]. Quan trọng hơn, Đông Nam Á đã trở thành một thành phần quan trọng trong nỗ lực của Đài Loan nhằm đa dạng hóa mạng lưới sản xuất và giảm sự phụ thuộc quá mức vào Trung Quốc đại lục trong bối cảnh tái cấu trúc chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu. Do đó, việc nghiên cứu sự triển khai NSP ở một số quốc gia Đông Nam Á nhằm phân tích cách Đài Loan đã tìm cách thích ứng chiến lược đối ngoại của mình với môi trường khu vực ngày càng cạnh tranh.

Mặc dù NSP đã được đề cập trong nhiều nghiên cứu, vẫn còn thiếu những phân tích so sánh có hệ thống nhằm giải thích vì sao cùng một khuôn khổ chính sách nhưng mức độ tiếp nhận, phương thức triển khai và kết quả tại các nước Đông Nam Á lại khác nhau. Khoảng trống này đòi hỏi phải xem xét đồng thời phía Đài Loan với tư cách chủ thể đề xuất chính sách và phía các nước tiếp nhận với những lợi ích, năng lực, điều kiện thể chế và ràng buộc chính trị riêng.

Quan trọng hơn, việc nghiên cứu NSP từ góc độ thực tiễn có ý nghĩa trực tiếp đối với Việt Nam, một trong những đối tác quan trọng của Đài Loan tại Đông Nam Á. Quá trình tiếp nhận và triển khai các sáng kiến trong khuôn khổ NSP có thể tạo ra nhiều cơ hội cho Việt Nam, đặc biệt trong thu hút đầu tư, mở rộng thị trường xuất khẩu, tham gia sâu hơn vào các chuỗi cung ứng và mạng lưới sản xuất khu vực, cũng như thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực giáo dục, lao động, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, những cơ hội này đồng thời đi kèm với các vấn đề và thách thức liên quan đến năng lực

hấp thụ công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực, khả năng tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao, sức ép cạnh tranh và nguy cơ phụ thuộc vào các dòng vốn, công nghệ hoặc thị trường bên ngoài. Đặc biệt, trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ-Trung ngày càng gia tăng, việc mở rộng hợp tác với Đài Loan thông qua NSP cũng đặt ra yêu cầu đối với Việt Nam trong việc cân bằng giữa khai thác các lợi ích kinh tế-công nghệ và chính sách "Một Trung Quốc".

Trên cơ sở đó, thay vì chỉ đánh giá NSP thông qua các chỉ số về hiệu quả kinh tế, luận án phân tích cách các mục tiêu chiến lược của NSP được chuyển hóa thành các cơ chế và công cụ thực thi, cách thức các cơ chế này tạo ra những kết quả khác nhau trong từng lĩnh vực và bối cảnh quốc gia, đồng thời xem xét những tác động và vấn đề nảy sinh đối với các nước tiếp nhận, đặc biệt là Việt Nam. Cách tiếp cận này không chỉ góp phần làm rõ đặc điểm và hiệu quả thực thi của NSP tại Đông Nam Á mà còn cung cấp cơ sở thực tiễn để Việt Nam nhận diện cơ hội, chủ động ứng phó với các thách thức và xây dựng chính sách hợp tác phù hợp với Đài Loan trong bối cảnh khu vực đang có những chuyển biến sâu sắc về kinh tế, công nghệ và địa chiến lược.Vì vậy, luận án *"Sự triển khai Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan ở một số nước Đông Nam Á (2016-2024)"* không chỉ đóng góp về mặt khoa học cho nghiên cứu chính sách đối ngoại của Đài Loan mà còn phân tích sự kết nối khu vực và chiến lược phòng ngừa rủi ro trong trật tự Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đang phát triển.

Các thuật ngữ liên quan đến Đài Loan được sử dụng và diễn giải thống nhất trong toàn luận án theo nguyên tắc "Một Trung Quốc" và phù hợp với quan điểm của Việt Nam. Theo đó, tác giả chủ động lựa chọn cách diễn đạt mang tính học thuật, trung tính và mô tả, nhằm phản ánh đúng đối tượng và bối cảnh nghiên cứu mà không hàm ý công nhận Đài Loan như một quốc gia

hay đưa ra bất kỳ quan điểm nào về chủ quyền và quy chế pháp lý quốc tế của Đài Loan. Những cách diễn đạt này được áp dụng nhất quán trong toàn bộ luận án, kể cả khi chuyển ngữ các thuật ngữ từ tài liệu tiếng nước ngoài, nhằm bảo đảm sự thống nhất giữa yêu cầu học thuật và nguyên tắc đối ngoại của Việt Nam.

## 2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

### *3.1. Mục tiêu nghiên cứu*

Mục tiêu của luận án là phân tích, so sánh quá trình triển khai NSP của Đài Loan tại một số nước Đông Nam Á trong giai đoạn 2016-2024, qua đó lý giải sự khác biệt về mức độ tiếp nhận và kết quả thực hiện chính sách giữa các trường hợp nghiên cứu. Trên cơ sở phân biệt mục tiêu, hoạt động triển khai, đầu ra, kết quả và tác động, luận án đánh giá những thành tựu, hạn chế, các nhân tố ảnh hưởng và rút ra hàm ý chính sách đối với Việt Nam. Những định hướng điều chỉnh NSP dưới chính quyền nhà lãnh đạo kế nhiệm Lại Thanh Đức được xem xét riêng như bối cảnh tham khảo sau giai đoạn nghiên cứu.

### *3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu*

Để đạt mục tiêu trên, luận án thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

(i) Làm rõ cơ sở lý luận của việc triển khai NSP tại một số nước Đông Nam Á;

(ii) Tái hiện lại quá trình triển khai NSP ở một số quốc gia Đông Nam Á dưới thời chính quyền bà Thái Anh Văn;

(iii) Đánh giá kết quả và hạn chế của việc thực hiện NSP tại các quốc gia đó;

(iv) Phân tích tác động của NSP đối với quan hệ giữa Đài Loan với các quốc gia được nghiên cứu nói riêng, quan hệ Đài Loan-Đông Nam Á, nói chung;

(v) Rút ra hàm ý chính sách cho Việt Nam trong bối cảnh NSP+.

## 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

### *3.1. Đối tượng nghiên cứu*

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quá trình thực hiện NSP của Đài Loan tại một số quốc gia Đông Nam Á được lựa chọn dưới thời chính quyền của Tổng thống Thái Anh Văn (2016-2024). Cụ thể, nghiên cứu xem xét cách thức các mục tiêu chính sách được chuyển thành cơ chế thực hiện, kết quả đạt được trên các khía cạnh hợp tác khác nhau và các yếu tố tạo điều kiện hoặc hạn chế việc thực hiện chính sách. Thay vì chỉ tập trung vào việc xây dựng chính sách hoặc các dự án hợp tác riêng lẻ, luận án nghiên cứu việc thực hiện NSP như một chiến lược khu vực toàn diện và phân tích tác động của nó đối với quan hệ của Đài Loan với Đông Nam Á, đặc biệt là Việt Nam.

### *3.2. Phạm vi nghiên cứu*

**Phạm vi không gian*

Luận án lựa chọn tám trường hợp gồm Campuchia, Indonesia, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam theo nguyên tắc so sánh có chủ đích. Các tiêu chí lựa chọn gồm mức độ liên quan đến NSP, nền tảng hợp tác trước năm 2016, cơ cấu kinh tế và khả năng bổ trợ lợi ích, điều kiện chính trị - thể chế, mức độ ràng buộc từ quan hệ với Trung Quốc, sự khác biệt về mức độ tiếp nhận và khả năng tiếp cận tư liệu. Campuchia được sử dụng nhất quán như trường hợp đối chiếu giữa không gian chính trị hạn chế và quan hệ kinh tế thực tế; Myanmar phản ánh ảnh hưởng của bất ổn chính trị; các trường hợp còn lại thể hiện những mô hình hợp tác đa dạng.

Luận án tập trung vào giai đoạn 2016-2024, tương ứng hai nhiệm kỳ của bà Thái Anh Văn. Các bằng chứng thuộc giai đoạn này được phân biệt với định hướng kế thừa, điều chỉnh và mở rộng trọng tâm NSP dưới chính quyền ông Lại Thanh Đức vào năm 2024; không xem NSP kế thừa và mở rộng là một giai đoạn chính sách đã hoàn tất trong phạm vi nghiên cứu.

**Phạm vi nội dung*

Về cơ bản, luận án tập trung phân tích tình hình thực hiện NSP tại một số nước Đông Nam Á trên bốn khía cạnh cốt lõi của việc thực hiện NSP ở Đông Nam Á: đa dạng hóa kinh tế, hợp tác lấy con người làm trung tâm, hợp tác công nghệ và mở rộng quyền lực mềm. Những khía cạnh này tương ứng với các mục tiêu chính của chính sách và cung cấp cơ sở phân tích để kiểm tra kết quả thực hiện chính sách.

Dựa trên những quan sát này, luận án phân tích sâu hơn những đổi mới chính của NSP và NSP kế thừa và mở rộng so với các chính sách Hướng Nam trước đây, đánh giá tác động của chúng đối với quan hệ Đài Loan - Đông Nam Á và quan hệ Đài Loan - Việt Nam, đồng thời đề xuất hàm ý chính sách cho Việt Nam. Trong suốt quá trình phân tích, quá trình thực hiện được diễn giải thông qua khung lý thuyết bao gồm 02 lý thuyết chủ đạo Chủ nghĩa Tự do, Chủ nghĩa Kiến tạo và các cách tiếp cận bổ trợ gồm Lý thuyết về sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp, Chủ nghĩa khu vực chức năng, và Lý luận sức mạnh mềm.

**4. Phương pháp nghiên cứu**

Về phương pháp nghiên cứu, luận án kết hợp linh hoạt nhiều phương pháp:

- *Phương pháp nghiên cứu định tính*: Luận án sử dụng phương pháp này để phân tích các yếu tố phi vật thể như ý chí chính trị, bản sắc quốc gia, chiến lược phòng ngừa rủi ro và cách thức các quốc gia ASEAN tiếp nhận, phản ứng với NSP của Đài Loan. Phương pháp này đồng thời giúp luận án có cái nhìn đa chiều về các tác động xã hội và chiến lược, vốn không thể đo lường bằng các chỉ số kinh tế đơn thuần, từ đó cung cấp một bức tranh toàn cảnh và sâu sắc về hiệu quả thực thi chính sách trong nhiệm kỳ của nhà lãnh đạo Thái Anh Văn.

- *Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu:* Phương pháp này được sử dụng xuyên suốt để xây dựng cơ sở lý luận và đưa ra các nhận xét khoa học. Luận án tiến hành thu thập, phân loại và xử lý các nguồn tài liệu bao gồm: văn bản chính sách, diễn văn ngoại giao của Đài Loan; dữ liệu thương mại, đầu tư từ các tổ chức quốc tế; và các báo cáo nghiên cứu uy tín về khu vực. Việc tổng hợp tài liệu sơ cấp và thứ cấp từ nhiều góc nhìn khác nhau giúp luận án đảm bảo tính khách quan và cung cấp cơ sở vững chắc cho các đề xuất hàm ý chính sách cho Việt Nam.

- *Phương pháp lịch sử:* Được sử dụng để tái hiện quá trình phát triển của quan hệ Đài Loan-Đông Nam Á từ những năm 1990 đến nay. Việc phân tích sự kế thừa và khác biệt giữa chính sách "Hướng Nam" (Go South) truyền thống và "Chính sách Hướng Nam mới" (New Southbound Policy) giai đoạn 2016-2024 dưới thời nhà lãnh đạo Thái Anh Văn giúp làm rõ bối cảnh lịch sử và sự thay đổi trong tư duy chiến lược của Đài Loan khi đối diện với sự trỗi dậy của Trung Quốc và biến động của chuỗi cung ứng toàn cầu.

- *Phương pháp phân tích chính sách:* Đây là phương pháp nhằm phân tích mục tiêu và công cụ của NSP. Luận án đi sâu vào phân tích các văn kiện chính sách, diễn văn nhậm chức và các báo cáo thực thi của cơ quan chức năng Đài Loan, từ đó đối chiếu với các cam kết hợp tác thực tế tại ASEAN. Phương pháp này giúp làm sáng tỏ cách Đài Loan "phi chính trị hóa" các sáng kiến để thúc đẩy hợp tác sâu rộng trong các lĩnh vực giáo dục, y tế và nông nghiệp.

- *Phương pháp so sánh:* Phương pháp này được áp dụng trong việc đối chiếu cách tiếp cận của Đài Loan đối với các nước ASEAN khác nhau. Luận án so sánh tình hình triển khai NSP tại các quốc gia tiếp nhận có độ mở chính trị và trình độ phát triển khác nhau, từ đó chỉ ra sự khác biệt trong mức độ tiếp nhận và phản ứng của các nước thành viên ASEAN, qua đó làm rõ chiến lược phòng ngừa rủi ro của từng quốc gia.

- *Phương pháp nghiên cứu trường hợp:* Phương pháp nghiên cứu trường hợp là phương pháp phân tích chuyên sâu một số đối tượng điển hình trong bối cảnh cụ thể nhằm nhận diện cơ chế tác động và lý giải sự khác biệt về kết quả của cùng một hiện tượng chính sách. Luận án lựa chọn Việt Nam và Myanmar làm hai trường hợp so sánh tiêu biểu cho hai mức độ tiếp nhận NSP. Việt Nam đại diện cho trường hợp tiếp nhận tích cực, có phạm vi hợp tác rộng và mức độ tham gia tương đối sâu trên các lĩnh vực thương mại, đầu tư, giáo dục, lao động và phát triển nguồn nhân lực; trong khi Myanmar phản ánh trường hợp tiếp nhận hạn chế, đặc biệt khi môi trường chính trị - thể chế suy giảm mạnh sau năm 2021. Luận án phân tích hai trường hợp theo cùng hệ thống tiêu chí về nền tảng quan hệ, lợi ích hợp tác, công cụ triển khai, sự tham gia của các chủ thể, kết quả và những yếu tố cản trở. Việc đối chiếu hai trường hợp có điều kiện tiếp nhận khác biệt giúp làm rõ vai trò của sự bổ trợ lợi ích, tính ổn định thể chế, mạng lưới hợp tác và các ràng buộc chính trị đối với hiệu quả triển khai NSP, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc rút ra hàm ý chính sách đối với Việt Nam.

Sự kết hợp các phương pháp trên cho phép luận án tiếp cận NSP từ quá trình hình thành, mục tiêu và công cụ triển khai đến phản ứng của các quốc gia tiếp nhận và kết quả thực hiện chính sách. Trong đó, phân tích chính sách, so sánh và nghiên cứu trường hợp giữ vai trò trọng tâm; các phương pháp còn lại cung cấp cơ sở lý luận, bối cảnh lịch sử và bằng chứng thực nghiệm. Việc kết hợp này còn bảo đảm tính hệ thống trong phân tích, đồng thời góp phần nâng cao độ tin cậy của những kết luận và hàm ý chính sách được rút ra từ nghiên cứu.

Bên cạnh đó, luận án là một công trình nghiên cứu thuộc lĩnh vực quan hệ quốc tế. Vì vậy, để thực hiện được các mục tiêu nghiên cứu đề ra một cách hệ thống và toàn diện, luận án đã sử dụng một số cách tiếp cận chính như sau:

- *Cấp độ quốc tế:* Phân tích những nhân tố thuộc môi trường quốc tế và khu vực tác động đến quá trình triển khai NSP tại Đông Nam Á, trong đó chú trọng sự chuyển dịch cấu trúc quyền lực khu vực, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc và những biến đổi trong môi trường kinh tế – an ninh khu vực. Cấp độ này giúp xác định những cơ hội và ràng buộc mang tính cấu trúc đối với việc triển khai NSP.

- *Cấp độ nhà nước:* Nghiên cứu các cơ quan hoạch định chính sách của Đài Loan (như Văn phòng Chính sách Hướng Nam Mới, Bộ Ngoại giao, Bộ Kinh tế) và các tổ chức liên kết tại Đông Nam Á. Cấp độ này giúp phân tích cách thức các sáng kiến kinh tế, giáo dục và y tế được vận hành và truyền tải thông qua các mạng lưới kết nối không chính thức.

- *Cấp độ cá nhân (lãnh đạo):* Tập trung vào vai trò của nhà lãnh đạo Thái Anh Văn (2016-2024). Việc phân tích tư duy chính trị và các diễn văn của bà Thái giúp làm rõ "dấu ấn cá nhân" trong việc định hình NSP như một chiến lược dài hạn nhằm đa dạng hóa quan hệ đối ngoại và giảm bớt sự phụ thuộc kinh tế vào Trung Quốc đại lục.

## 5. Những đóng góp mới của Luận án

### *5.1. Đóng góp về mặt khoa học*

*Thứ nhất*, luận án chỉ ra rằng sự khác biệt trong mức độ tiếp nhận và kết quả triển khai NSP không thể giải thích chỉ bằng mức độ ưu tiên từ phía Đài Loan, mà cần xem xét đồng thời lợi ích của nước tiếp nhận, nền tảng hợp tác sẵn có, tính bổ trợ kinh tế, điều kiện thể chế và các ràng buộc chính trị.

*Thứ hai*, luận án đề xuất cách phân tích hai chiều giữa phía cung chính sách và phía tiếp nhận, phân biệt mức độ ưu tiên, mức độ tiếp nhận, hoạt động triển khai, đầu ra, kết quả và tác động; qua đó hạn chế việc đồng nhất biến động kinh tế – xã hội với hiệu quả trực tiếp của NSP.

*Thứ ba*, thông qua so sánh tám trường hợp trên những tiêu chí chung, luận án làm rõ khả năng và giới hạn của hợp tác chức năng, mạng lưới phi

chính thức trong bối cảnh các nước Đông Nam Á duy trì chính sách "Một Trung Quốc"; đồng thời phân biệt sự kế thừa, điều chỉnh và đổi mới của NSP so với các Chính sách Hướng Nam trước đây.

### *5.2. Đóng góp về mặt thực tiễn*

Luận án cung cấp cơ sở thực chứng để đánh giá kết quả, hạn chế và tác động của NSP tại Đông Nam Á, qua đó nhận diện cơ hội và thách thức đối với các nước tiếp nhận.

Đối với Việt Nam, nghiên cứu làm rõ cơ hội hợp tác trong thương mại, đầu tư, nguồn nhân lực, giáo dục và công nghệ, đồng thời đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm tận dụng cơ hội và ứng phó với những thách thức từ tái cấu trúc chuỗi cung ứng và cạnh tranh địa chính trị.

Luận án cũng là tài liệu tham khảo cho hoạch định chính sách, nghiên cứu và giảng dạy về quan hệ quốc tế, Đông Á, Đài Loan và Đông Nam Á.

## 6. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục các công trình khoa học nghiên cứu của tác giả đã công bố có liên quan đến đề tài luận án, Danh mục tài liệu tham khảo, Phụ lục, Luận án gồm 04 (bốn) chương. Cụ thể:

**Chương 1.** TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU.

**Chương 2.** CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI: CƠ SỞ HÌNH THÀNH, MỤC TIÊU VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.

**Chương 3.** THỰC TIỄN TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI CỦA ĐÀI LOAN Ở MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2016-2024.

**Chương 4.** NHẬN XÉT QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI CỦA ĐÀI LOAN TẠI ĐÔNG NAM Á VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM.

# Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Chương 1 tổng hợp và phân tích các nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan đến NSP của Đài Loan, quan hệ Đài Loan - Đông Nam Á và sự can dự của Đài Loan với Đông Nam Á dưới thời cầm quyền của bà Thái Anh Văn. Các nghiên cứu được chia thành 03 nhóm chính: (i) Nhóm công trình nghiên cứu về chính sách Hướng Nam Mới, (ii) Nhóm công trình nghiên cứu về quá trình triển khai chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan tại Đông Nam Á và (iii) Nhóm công trình nghiên cứu về tác động của chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan tại Đông Nam Á.

Các công trình trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài luận án đều là các nghiên cứu có độ tin cậy cao và tương đối cập nhật. Theo đó, tác giả luận án rút ra một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, mặc dù các công trình nghiên cứu NSP ở Việt Nam chỉ dừng ở nhiệm kỳ đầu của bà Thái Anh Văn, nhưng bước đầu đã làm rõ cơ sở hình thành, mục tiêu, nội dung, các giải pháp thực hiện NSP và thực tế triển khai NSP tại Đông Nam Á, giúp cho luận án xây dựng khung lý luận và thực tiễn về cách tiếp cận NSP và vị trí của Đông Nam Á trong các ưu tiên chính sách đối ngoại của Đài Loan.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu quốc tế, đặc biệt là các nghiên cứu do các học giả Đài Loan thực hiện đã đóng góp rất lớn vào việc giải thích chiến lược, cơ chế thực hiện và tác động của NSP. Một đóng góp đáng chú ý của nhóm nghiên cứu này nằm ở việc làm rõ tính liên tục và sự chuyển đổi của chính sách so với sáng kiến trước đó là Chính sách Hướng Nam. Mặc dù các chiến lược này đều chia sẻ mục tiêu bao quát là đa dạng hóa quan hệ đối ngoại của Đài Loan và giảm sự phụ thuộc quá mức vào Trung Quốc đại lục, nhưng NSP được hoạch định với phạm vi rộng hơn, nội dung phong phú hơn và các công cụ đa dạng hơn. Hơn nữa, nhiều nghiên cứu nhấn mạnh sự

chuyển dịch của NSP từ mô hình hợp tác tập trung vào Trung Quốc sang khuôn khổ đa phương nhằm tăng cường hợp tác cùng có lợi giữa Đài Loan, các nước ASEAN, Nam Á, Úc và New Zealand. Những nghiên cứu này đã giúp luận án làm rõ về NSP như một công cụ thực hiện chiến lược đối ngoại mới của chính quyền Thái Anh Văn.

Thứ ba, ngoài những đóng góp về mặt lý thuyết, các nghiên cứu cũng đã khái quát thực tiễn triển khai NSP, bao gồm nỗ lực của Đài Loan trong việc mở rộng hợp tác về thương mại, đầu tư, giáo dục, du lịch, di chuyển lao động và giao lưu nhân dân. Một số công trình cũng cho thấy Đài Loan ngày càng nhấn mạnh các chiến lược quyền lực mềm thông qua ngoại giao văn hóa và các sáng kiến trao đổi học thuật. Điều quan trọng là, nhiều học giả nhất quán thừa nhận rằng nguyên tắc "Một Trung Quốc" và ảnh hưởng khu vực của Trung Quốc vẫn là những ràng buộc địa chính trị lớn định hình phạm vi và chiều sâu hợp tác liên quan đến NSP. Những quan điểm này rất phù hợp đối với luận án trong việc xây dựng bối cảnh chung để phân tích việc thực hiện NSP và những hạn chế của chính sách này trong khu vực Đông Nam Á.

Trên cơ sở tìm hiểu thành quả nghiên cứu của các công trình đã công bố, tác giải nhận thấy còn một số vấn đề mà luận án cần bổ sung và nghiên cứu mới như sau: *Một là,* luận án sẽ làm rõ hơn cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình triển khai NSP của Đài Loan tại các nước Đông Nam Á. *Hai là,* phân tích các nhân tố tác động đến quá trình triển khai NSP tại Đông Nam Á. *Ba là*, nghiên cứu một cách hệ thống quá trình triển khai NSP ở một số nước Đông Nam Á, chỉ ra những tương đồng và khác biệt của việc thực thi NSP ở các nước Đông Nam Á qua hai nhiệm kỳ của bà Thái Anh Văn. *Bốn là,* đánh giá kết quả của sự triển khai NSP và tác động của nó tới Đài Loan, tới các nước được nghiên cứu; so sánh các kết quả triển khai và giải thích sự khác nhau về kết quả của NSP tại các quốc gia được nghiên cứu.

*Cuối cùng,* trên cơ sở những kết quả nghiên cứu trên, luận án sẽ làm rõ những kinh nghiệm từ việc tiếp nhận NSP của các quốc gia Đông Nam Á và của chính Việt Nam để đề xuất một số khuyến nghị nhằm giúp Việt Nam khai thác hiệu quả hơn những cơ hội và tránh những rủi ro có thể từ Chính sách Hướng Nam Mới Cộng (NSP+) mà chính quyền Đài Loan do ông Lại Thanh Đức đứng đầu đang triển khai ở Đông Nam Á.

Luận án không dừng lại ở các lý thuyết truyền thống về Quan hệ quốc tế mà sử dụng tổng hợp một khung lý luận đa chiều, linh hoạt, tập trung vào các đặc thù của quan hệ đối tác phi chính thức và sự phụ thuộc kinh tế. Các lý thuyết chủ đạo bao gồm:

- Chủ nghĩa Tự do: Theo chủ nghĩa tự do, các chủ thể quốc tế có xu hướng thúc đẩy hợp tác để tạo ra lợi ích chung, giảm chi phí xung đột và gia tăng mức độ phụ thuộc lẫn nhau thông qua các thể chế, quy tắc và mạng lưới liên kết. Từ góc độ này, NSP được xem là một chiến lược tăng cường kết nối và mở rộng hợp tác cùng có lợi với các đối tác khu vực, qua đó góp phần nâng cao khả năng chống chịu của các chuỗi liên kết kinh tế và mở rộng không gian phát triển của Đài Loan trong bối cảnh môi trường khu vực và quốc tế có nhiều biến động.

- Chủ nghĩa Kiến tạo: Luận án sử dụng chủ nghĩa kiến tạo để phân tích quá trình Đài Loan định hình lại bản sắc và hình ảnh quốc gia thông qua NSP. Cách tiếp cận này làm rõ việc Đài Loan xây dựng niềm tin và sự chấp nhận đối với các quốc gia Đông Nam Á thông qua các giá trị chung, văn hóa và giáo dục, thay vì chỉ dựa trên sức mạnh quân sự hay kinh tế thuần túy.

- Chủ nghĩa khu vực chức năng: Lý thuyết này là nền tảng để luận án lý giải tại sao Đài Loan ưu tiên các lĩnh vực hợp tác cụ thể như y tế, nông nghiệp, chuyển đổi số và phát triển hạ tầng. Chủ nghĩa khu vực chức năng giúp làm rõ cách thức mà các hợp tác kỹ thuật và phi chính trị này tạo ra

mạng lưới gắn kết thực chất, từ đó giúp Đài Loan thâm nhập sâu vào cấu trúc kinh tế - xã hội của khu vực Đông Nam Á mà không làm xói mòn nguyên tắc "Một Trung Quốc" của các nước thành viên.

- Lý luận về sức mạnh mềm: Luận án sử dụng lý thuyết này để chứng minh rằng, thông qua giáo dục (học bổng, đào tạo nguồn nhân lực), văn hóa và các chương trình giao lưu nhân dân, Đài Loan đã tạo dựng được tầm ảnh hưởng đáng kể, giúp gia tăng vị thế và sự ủng hộ của dư luận tại Đông Nam Á, tạo nên lợi thế cạnh tranh đối với Trung Quốc đại lục. Đây là những kênh quan trọng để Đài Loan gia tăng uy tín và thiện cảm từ xã hội các nước Đông Nam Á, tạo tiền đề cho các hợp tác kinh tế bền vững hơn mà không gây ra những phản ứng chính trị tiêu cực.

- Phụ thuộc lẫn nhau phức tạp: Lý thuyết này được sử dụng để giải thích sự gắn kết sâu sắc giữa nền kinh tế Đài Loan và một số nước ASEAN. Trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu dịch chuyển, NSP không đơn giản chỉ là một chính sách mà là sự phản ứng với nhu cầu phụ thuộc lẫn nhau trong kinh tế, thương mại và đầu tư, nơi Đài Loan đóng vai trò là mắt xích cung cấp công nghệ cao, còn Đông Nam Á là thị trường và cơ sở sản xuất chiến lược.

Trên cơ sở khung lý thuyết trên, mô hình nghiên cứu của Luận án được xây dựng như sau: Khung lý thuyết được sử dụng vừa để tiếp cận các nội dung của luận án vừa để soi chiếu các vấn đề đó dưới góc nhìn của từng lý thuyết hoặc sự kết hợp của những lý thuyết thích hợp. Luận án sẽ bắt đầu bằng việc nghiên cứu các nhân tố tác động tới quá trình hình thành NSP. Sau đó là làm rõ mục tiêu, nội dung và các giải pháp mà Đài Loan sẽ thực hiện để triển khai NSP nói chung và ở Đông Nam Á nói riêng. Việc triển khai NSP là nội dung chính của luận án. Trong mô hình nghiên cứu này, luận án sẽ tập trung phân tích các công cụ chính sách được Đài Loan sử dụng để triển khai NSP ở một số nước mục tiêu ở Đông Nam Á và những kết quả mà họ chờ đợi khi triển khai các công cụ đó.

# Chương 2. CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI: CƠ SỞ HÌNH THÀNH, MỤC TIÊU VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Chính sách Hướng Nam Mới (New Southbound Policy - NSP) được hình thành từ sự kết hợp giữa những điều chỉnh trong tư duy đối ngoại của Đài Loan và những chuyển biến của môi trường quốc tế, khu vực từ thập niên thứ hai của thế kỷ XXI. Sự ra đời của NSP năm 2016 vì vậy không chỉ nhằm giảm mức độ phụ thuộc kinh tế vào Trung Quốc đại lục, mà còn phản ánh nhu cầu mở rộng không gian phát triển, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại và nâng cao khả năng thích ứng của Đài Loan.

Trong điều kiện không gian ngoại giao chính thức bị hạn chế, tư duy quốc tế của Đài Loan ngày càng chú trọng xây dựng các quan hệ thực chất thông qua thương mại, đầu tư, khoa học - công nghệ, giáo dục, y tế và giao lưu xã hội. Hoạt động đối ngoại theo đó được mở rộng với sự tham gia của doanh nghiệp, trường đại học, tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư. Cách tiếp cận này tạo điều kiện để Đài Loan tăng cường liên kết với các đối tác không có quan hệ ngoại giao chính thức, trong đó Đông Nam Á ngày càng giữ vị trí quan trọng. Ở bình diện quốc tế và khu vực, sự trỗi dậy của Trung Quốc, cạnh tranh Mỹ - Trung và những biến động của kinh tế thế giới từ đầu thập niên 2010 đã làm thay đổi môi trường phát triển của Đài Loan. Tại châu Á - Thái Bình Dương, cạnh tranh chiến lược gia tăng cùng những diễn biến tại Biển Đông, biển Hoa Đông và eo biển Đài Loan khiến các vấn đề kinh tế ngày càng gắn với an ninh và chuỗi cung ứng. Trong khi đó, Đông Nam Á với tốc độ tăng trưởng tương đối cao, quá trình hội nhập ASEAN và vai trò ngày càng lớn trong chuỗi giá trị khu vực trở thành một không gian quan trọng để Đài Loan mở rộng thị trường, đầu tư và các mạng lưới hợp tác.

Các yếu tố bên trong cũng tạo động lực cho sự điều chỉnh chính sách. Sự phát triển mạnh của quan hệ kinh tế xuyên eo biển trước năm 2016 đem lại nhiều lợi ích nhưng đồng thời làm gia tăng mức độ tập trung thương mại và đầu tư vào Trung Quốc đại lục. Những rủi ro từ sự phụ thuộc này, cùng nhu cầu tìm kiếm thị trường mới và những biến động trong quan hệ xuyên eo biển, làm gia tăng yêu cầu đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại của Đài Loan. NSP đồng thời kế thừa những nền tảng từ các Chính sách Hướng Nam trước năm 2016. Những chính sách này đã góp phần mở rộng thương mại, đầu tư và hình thành mạng lưới doanh nghiệp Đài Loan tại Đông Nam Á, nhưng vẫn chủ yếu tập trung vào kinh tế, trong khi hợp tác giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ, văn hóa và giao lưu nhân dân còn hạn chế. Những kết quả và vấn đề đặt ra từ giai đoạn trước vì vậy tạo tiền đề cho việc xây dựng một cách tiếp cận toàn diện hơn từ năm 2016.

Trên những cơ sở đó, NSP xác lập các mục tiêu gồm đa dạng hóa thị trường và quan hệ kinh tế, giảm rủi ro từ sự phụ thuộc vào Trung Quốc đại lục, thúc đẩy hợp tác lấy con người làm trung tâm, chia sẻ nguồn lực và tăng cường kết nối khu vực. Các mục tiêu được triển khai thông qua thương mại - đầu tư, hợp tác công nghiệp, giáo dục và nguồn nhân lực, y tế, khoa học - công nghệ, nông nghiệp, du lịch và giao lưu xã hội. So với các Chính sách Hướng Nam tiền nhiệm, NSP vì vậy không chỉ mở rộng về phạm vi và lĩnh vực mà còn thể hiện sự chuyển từ cách tiếp cận chủ yếu dựa trên kinh tế sang xây dựng các mạng lưới hợp tác đa chiều và lâu dài giữa Đài Loan với các đối tác khu vực.

**Tiểu kết chương 2**

Chương 2 tập trung làm rõ NSP của Đài Loan từ cơ sở hình thành, mục tiêu, nội dung đến các giải pháp thực hiện. Trước hết, chương 2 phân tích những nhân tố trong nước, khu vực và quốc tế tác động đến sự ra đời của

NSP, qua đó làm rõ những động lực và tính toán chiến lược của Đài Loan khi thúc đẩy chính sách này. Trên cơ sở đó, chương xác định các mục tiêu và nội dung trọng tâm của NSP, đồng thời phân tích những giải pháp chủ yếu được Đài Loan sử dụng để hiện thực hóa các mục tiêu chính sách. Qua đó, chương này cung cấp cơ sở thực tiễn và nền tảng phân tích cho việc đánh giá quá trình triển khai NSP tại các quốc gia Đông Nam Á trong các chương tiếp theo.

# Chương 3. THỰC TIỄN TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI CỦA ĐÀI LOAN Ở MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2016-2024

Đông Nam Á giữ vị trí trọng điểm trong Chính sách Hướng Nam Mới (NSP) của Đài Loan nhờ vị trí địa chiến lược, tiềm năng kinh tế, vai trò ngày càng lớn trong chuỗi cung ứng khu vực và nền tảng quan hệ kinh tế - xã hội được hình thành từ trước với Đài Loan. Đây vừa là thị trường, khu vực đầu tư và sản xuất quan trọng, vừa là không gian để Đài Loan thúc đẩy hợp tác về giáo dục, lao động, y tế, khoa học - công nghệ và giao lưu nhân dân. Tuy nhiên, quá trình triển khai NSP tại khu vực không diễn ra đồng đều mà phụ thuộc vào nhu cầu và lợi ích của từng nước tiếp nhận, mức độ gắn kết với Đài Loan, điều kiện chính trị - thể chế, quan hệ với Trung Quốc cũng như những ràng buộc từ chính sách "Một Trung Quốc". Do đó, phản hồi và mức độ tham gia NSP của các quốc gia Đông Nam Á có sự khác biệt đáng kể.

Để làm rõ những khác biệt này, Campuchia, Indonesia, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam được lựa chọn làm các trường hợp nghiên cứu điển hình. Việt Nam, Indonesia, Thái Lan, Philippines và Malaysia đại diện cho những trường hợp NSP tạo ra các liên

kết tương đối đa dạng trong thương mại - đầu tư, công nghiệp, giáo dục, lao động và giao lưu nhân dân. Singapore thể hiện cách NSP được triển khai trong quan hệ với một nền kinh tế phát triển cao và có mức độ hội nhập quốc tế sâu rộng. Myanmar là trường hợp cho thấy khả năng duy trì và điều chỉnh hợp tác trong điều kiện bất ổn chính trị và gián đoạn thể chế, trong khi Campuchia phản ánh những giới hạn của NSP khi không gian hoạt động của Đài Loan bị thu hẹp đáng kể do việc thực hiện nghiêm ngặt nguyên tắc "Một Trung Quốc".

Phân tích so sánh chéo tám trường hợp dựa trên cơ cấu kinh tế, mức độ bổ trợ lợi ích, nền tảng hợp tác trước năm 2016, điều kiện thể chế và ràng buộc chính trị. Luận án phân biệt mức độ ưu tiên của Đài Loan, mức độ tiếp nhận của đối tác và kết quả thực hiện trên từng lĩnh vực. Các biến động thương mại, đầu tư, giáo dục, lao động và du lịch trong giai đoạn 2016–2024 được đặt cạnh xu hướng thị trường, quyết định của doanh nghiệp, tái cấu trúc chuỗi cung ứng và tác động của COVID-19; chỉ xem là tác động trực tiếp của NSP khi có cơ chế và bằng chứng phù hợp.

**Tiểu kết chương 3**

Chương 3 xem xét nội dung chính sách, việc thực hiện NSP ở một số quốc gia Đông Nam Á được chọn trong giai đoạn 2016-2024. Các phân tích tập trung vào mục tiêu, cơ chế thực hiện chính sách và các lĩnh vực hợp tác chính, bao gồm quan hệ kinh tế, giao lưu nhân dân, hợp tác công nghệ và các hoạt động triển khai quyền lực mềm. Thông qua phân tích các trường hợp khi triển khai NSP ở các nước tiếp nhận và phản ứng của các nước đó, chương này nêu bật cả những mô hình chung và những khác biệt cụ thể ở từng quốc gia tiếp nhận trong việc thực hiện NSP, qua đó cho thấy các bối cảnh chính trị, kinh tế và thể chế khác nhau đã đưa ra kết quả chính sách trên khắp Đông Nam Á như thế nào.

# Chương 4. NHẬN XÉT QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI CỦA ĐÀI LOAN TẠI ĐÔNG NAM Á VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Đánh giá giai đoạn 2016-2024 cho thấy NSP góp phần mở rộng các kênh hợp tác kinh tế, giáo dục, lao động, y tế, khoa học - công nghệ và giao lưu nhân dân, song mức độ triển khai và kết quả khác biệt giữa các nước. Luận án đối chiếu kết quả với mục tiêu ban đầu, tách biệt quy mô hoạt động, đầu ra, kết quả và tác động, đồng thời phân biệt nhóm mục tiêu kinh tế - xã hội với nhóm mục tiêu chính trị - đối ngoại. Sự gia tăng thương mại hay đầu tư không tự động chứng minh hiệu quả NSP.

Trên cơ sở đánh giá những kết quả và hạn chế đó, nghiên cứu xem xét tác động của NSP đối với quan hệ giữa Đài Loan và Đông Nam Á, đặc biệt ở khía cạnh tăng cường liên kết kinh tế, chuỗi cung ứng, kết nối xã hội và mở rộng các kênh hợp tác phi chính thức. Trong đó, quan hệ Đài Loan - Việt Nam được phân tích sâu hơn nhằm làm rõ những chuyển biến về thương mại, đầu tư, giáo dục, lao động và hợp tác khoa học - công nghệ, cũng như những cơ hội và vấn đề đặt ra đối với Việt Nam từ quá trình triển khai NSP.

Các thảo luận về định hướng kế thừa và điều chỉnh NSP dưới chính quyền ông Lại Thanh Đức, bao gồm tăng cường chú trọng chuỗi cung ứng, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và phát triển nguồn nhân lực, được trình bày như bối cảnh chính sách sau giai đoạn khảo sát, không trộn lẫn với kết quả thực hiện NSP giai đoạn 2016-2024.

Từ các kết quả so sánh, luận án rút ra hàm ý đối với Việt Nam theo các nhóm: duy trì chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ và chính sách "Một Trung Quốc"; lựa chọn dự án đầu tư có chất lượng và tăng liên kết với doanh nghiệp trong nước; nâng cao năng lực tham gia chuỗi cung ứng; phát triển

nguồn nhân lực và năng lực hấp thụ công nghệ. Hợp tác trong bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số được xem xét trên cơ sở nhu cầu phát triển của Việt Nam, năng lực thực tế và bối cảnh điều chỉnh chính sách sau năm 2024.

**Tiểu kết chương 4**

Chương 4 rút ra nhận xét những thành tựu chính, những hạn chế về cấu trúc và nguyên nhân cơ bản của chính sách này, so sánh NSP và NSP kế thừa và mở rộng so với các chính sách Hướng Nam trước đây của Đài Loan và đánh giá tác động của chúng đối với quan hệ Đài Loan - Đông Nam Á và quan hệ Đài Loan - Việt Nam. Dựa trên khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu được phát triển trong luận án, chương này tiếp tục đề xuất những hàm ý chính sách cho Việt Nam trong bối cảnh NSP của chính quyền kế nhiệm, đặc biệt trong các lĩnh vực chính sách đối ngoại, hợp tác kinh tế, thu hút đầu tư, phát triển nguồn nhân lực và hợp tác trong các công nghệ chiến lược như chất bán dẫn và trí tuệ nhân tạo.

# KẾT LUẬN

Luận án phân tích Chính sách Hướng Nam Mới (NSP) của Đài Loan dưới thời nhà lãnh đạo Thái Anh Văn giai đoạn 2016-2024 và tập trung vào quá trình triển khai chính sách tại một số quốc gia Đông Nam Á điển hình, gồm Campuchia, Indonesia, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Đặt NSP trong tổng thể chính sách đối ngoại của Đài Loan và trên cơ sở so sánh thực tiễn triển khai tại các quốc gia được lựa chọn, luận án làm rõ mục tiêu, phương thức triển khai cũng như những kết quả và hạn chế của chính sách. Kết quả nghiên cứu cho thấy NSP không chỉ hướng tới đa dạng hóa quan hệ kinh tế, mà còn phản ánh nỗ lực của Đài Loan trong việc mở rộng và làm sâu sắc hơn các quan hệ thực chất với các đối tác trong khu vực thông qua hợp tác kinh tế, xã hội và giao lưu nhân dân. Qua đó, Đài Loan vừa tìm cách giảm mức độ phụ thuộc kinh tế vào Trung Quốc đại lục, vừa mở rộng mạng lưới quan hệ và không gian tham gia quốc tế trong bối cảnh vẫn phải đối mặt với những hạn chế về ngoại giao.

Sự hình thành NSP là kết quả của sự tương tác giữa các nhân tố trong nước, khu vực và quốc tế. Nhu cầu đa dạng hóa thị trường và đầu tư, định hướng của chính quyền Thái Anh Văn, cùng với sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc, những chuyển biến của môi trường khu vực và vai trò ngày càng lớn của Đông Nam Á đã tạo động lực cho sự điều chỉnh chính sách. Trong bối cảnh đó, NSP vừa kế thừa các Chính sách Hướng Nam trước đây, vừa mở rộng mục tiêu và phạm vi hợp tác, từ thương mại, đầu tư sang giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và giao lưu nhân dân.

Về lý thuyết, NSP đã được luận án giải thích bằng cách tiếp cận tổng hợp. Phòng ngừa rủi ro lý giải nỗ lực đa dạng hóa và giảm phụ thuộc vào

Trung Quốc; sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp làm rõ các kênh hợp tác đa chủ thể, đa lĩnh vực; chủ nghĩa khu vực chức năng giải thích việc mở rộng quan hệ thông qua hợp tác thực chất trong điều kiện hạn chế ngoại giao. Đồng thời, Chủ nghĩa Tự do nhấn mạnh lợi ích kinh tế, thể chế và các chủ thể xuyên quốc gia; Chủ nghĩa Kiến tạo làm rõ vai trò của bản sắc, giá trị và nhận thức; còn quyền lực mềm giải thích việc sử dụng giáo dục, văn hóa, y tế, công nghệ và giao lưu nhân dân để gia tăng sức hấp dẫn. Qua đó, NSP thể hiện sự tương tác đồng thời các mặt của chiến lược, kinh tế, thể chế và xã hội. Bên cạnh đó, luận án cũng nhấn mạnh vai trò của cá nhân lãnh đạo của bà Thái Anh Văn trong việc góp phần mở rộng NSP từ định hướng đa dạng hóa kinh tế thành khuôn khổ hợp tác toàn diện và thể chế hóa hơn với Nam Á và Đông Nam Á.

Luận án cho thấy một đặc điểm đáng chú ý của NSP là sự kết hợp giữa hợp tác chức năng và các kênh phi chính thức. Trong bối cảnh không gian ngoại giao hạn chế, Đài Loan triển khai NSP thông qua nhiều chủ thể và mạng lưới như văn phòng đại diện, doanh nghiệp, trường đại học và các tổ chức xã hội. Qua đó, quan hệ với các nước đối tác được mở rộng từ kinh tế sang giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ và giao lưu nhân dân, góp phần thúc đẩy quan hệ thực chất trong điều kiện thiếu vắng quan hệ ngoại giao chính thức.

Các nước Đông Nam Á nhìn chung duy trì chính sách "Một Trung Quốc" nhưng vẫn phát triển quan hệ thực chất với Đài Loan khi phù hợp với lợi ích quốc gia. Vì vậy, mức độ tham gia NSP khác nhau giữa các nước và từng lĩnh vực, tùy thuộc vào lợi ích và tính toán chiến lược của mỗi quốc gia. Thực tiễn cho thấy hợp tác đạt hiệu quả cao hơn khi thế mạnh của Đài Loan phù hợp với nhu cầu của các nước đối tác và điều kiện chính trị

tại các nước này thuận lợi cho việc duy trì quan hệ thực chất với Đài Loan như Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Philippines. Ngược lại, những hạn chế về chính trị như tại Campuchia, hoặc bất ổn trong nước như tại Myanmar, làm thu hẹp đáng kể phạm vi và hiệu quả triển khai chính sách. Một mặt, NSP nhằm giảm sự phụ thuộc kinh tế và tính dễ tổn thương của Đài Loan trước Trung Quốc đại lục. Mặt khác, ảnh hưởng ngày càng lớn của Trung Quốc tại Đông Nam Á hạn chế khả năng Đài Loan chuyển hóa hợp tác chức năng thành lợi ích chính trị và thể chế. Do đó, ý nghĩa của NSP nằm ở việc tạo ra một phương thức hội nhập khu vực thực chất trong điều kiện bị hạn chế về ngoại giao chính thức. Thay vì thách thức trực tiếp khuôn khổ "Một Trung Quốc", Đài Loan thúc đẩy sự hiện diện và kết nối với Đông Nam Á thông qua các hình thức hợp tác chức năng và mạng lưới quan hệ đa dạng.

Từ thực tiễn triển khai NSP, Việt Nam có thể tiếp tục khai thác các lĩnh vực hợp tác thực chất với Đài Loan trên cơ sở lợi ích quốc gia và nhu cầu phát triển, đồng thời phù hợp với chính sách "Một Trung Quốc" của Việt Nam. Trọng tâm nên đặt vào những lĩnh vực Đài Loan có thế mạnh và Việt Nam có nhu cầu như đầu tư, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và hợp tác y tế. Đồng thời, cần nâng cao chất lượng và tính chọn lọc của dòng vốn đầu tư, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp Đài Loan với doanh nghiệp trong nước và tăng cường chuyển giao công nghệ. Qua đó, Việt Nam có thể tận dụng hiệu quả các nguồn lực từ hợp tác với Đài Loan phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời duy trì sự cân bằng và ổn định trong quan hệ đối ngoại.

Nhìn chung, NSP giai đoạn 2016-2024 cho thấy khả năng thích ứng của Đài Loan trong việc mở rộng quan hệ đối ngoại dưới những hạn chế về

ngoại giao. Thành tựu nổi bật của chính sách không phải là thay đổi vị thế chính trị chính thức của Đài Loan tại Đông Nam Á, mà là mở rộng và làm sâu sắc các quan hệ thực chất thông qua hợp tác kinh tế, giáo dục, y tế, công nghệ và giao lưu nhân dân. Từ đó, Đài Loan từng bước xây dựng các mạng lưới hợp tác đa tầng giữa chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức và xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả của NSP vẫn chịu tác động bởi môi trường chính trị của từng nước, biến động khu vực và ảnh hưởng của Trung Quốc.

# DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đàm Huy Hoàng, Lương Ánh Linh (2021), "Tình hình triển khai Chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan ở Indonesia", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (7), tr. 14-22.
2. Luong Anh Linh, Pham Lan Anh (2023), "Cooperation for Sustainable Economic Development between Vietnam and Taiwan from 2016 to 2024", *Viet Nam Economic Review* (5), pp. 67-80.
3. Lương Ánh Linh, Phạm Lan Anh (2024), "Vai trò của lao động nhập cư từ Đông Nam Á trong chính sách Hướng Nam Mới của Đài Loan", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng* Tập XXII (9B), tr. 59-64.
4. Luong Anh Linh, Le Thi Phuong Loan (2026), "The implementation of Taiwan's (China) educational cooperation policies in Vietnam under the New Southbound Policy (2016-2026)". *The University of Danang - Journal of Science and Technology* Vol. 24 (5B), pp. 81-86.
5. Luong Anh Linh, Pham Lan Anh (2024), "The Implementation of Taiwan's New Southbound Policy in Singapore and Potential Avenues of Cooperation", *Chinese Studies Journal* Vol.18, pp. 416-436.
6. Luong Anh Linh (2024). The Impact of Taiwan's New Southbound Policy (NSP) in Southeast Asian Countries (2016-2023). Proceedings of International Conference "Regional and sub-regional cooperation in East and Southeast Asia: Toward a sustainable and innovative future", The Gioi Publishers, Ha Noi, pp. 194-215.